



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 263 + 264

Ngày 01 tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 17-6-2024- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND quy định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 14-6-2024- Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Cần Giờ. 14

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 18-6-2024- Quyết định số 2158/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. 17
- 18-6-2024- Quyết định số 2165/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương. 21
- 19-6-2024- Quyết định số 2214/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thủ Đức. 68
- 19-6-2024- Quyết định số 2215/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 7. 103

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác
công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ
quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ
quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm

2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1776 /TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2024 về dự thảo Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 537/BC-STP-KTrVB ngày 24 tháng 01 năm 2024; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm: định mức lao động; định mức vật tư, nguyên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Định mức này áp dụng cho các tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Khuyến khích áp dụng định mức này đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ các nguồn vốn khác.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi sau:

1. Định mức lao động: Phụ lục I.

2. Định mức vật tư, nguyên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị cho

công: Phụ lục II.

3. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp: Phụ lục III.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn Thành phố, các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi: tổ chức áp dụng các định mức phù hợp với quy trình vận hành công trình, điều kiện hoạt động của máy móc, thiết bị nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc bộ định mức kinh tế kỹ thuật này, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi và các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi kịp thời báo cáo, đề xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế trên địa bàn Thành phố.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi tại hệ thống thủy lợi Kênh Đông Củ Chi, Hóc Môn - Bắc Bình Chánh và công trình thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Quản lý, vận hành từng loại hình công trình cống

Đơn vị tính: công/cống-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
TL1.01.01	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $B \leq 1,5m$)	3/7	65,01
TL1.01.02	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $1,5m < B \leq 3m$)	4/7	216,6
TL1.01.03	Quản lý vận hành cống V0, V1	3/7	72,46
TL1.01.04	Quản lý vận hành cống V10	3/7	124,19
TL1.01.05	Quản lý vận hành cống tời tay quay	3/7	100,40
TL1.01.06	Quản lý vận hành cống cửa phai gỗ	3/7	53,11
TL1.01.07	Quản lý vận hành cống không có máy đóng mở	3/7	26,61

Ghi chú: V0, V1, V10: máy đóng mở cửa cống truyền động trực vít me - đai ốc:

- Máy đóng mở cửa cống V0 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 300-500$ kg; đường kính trục vít (từ P30 đến P36);

- Máy đóng mở cửa cống V1 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 500-800$ kg; đường kính trục vít (từ P36 đến P45);

- Máy đóng mở cửa cống V10 (gồm: máy đóng mở kiểu vít V10, ổ khóa V10, Vít nâng V10) có sức nâng $Q=10.000$ kg.

Áp dụng: Đối với loại công tác thuộc mã hiệu từ TL1.01.03 đến TL1.01.07 áp dụng cho các cống loại nhỏ (kích thước chiều rộng cống $B \leq 1,5$ m)

2. Quản lý, vận hành công trình kênh, rạch, bờ bao

Đơn vị tính: công/km-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
1. Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi			
TL1.02.01	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại nhỏ (bảo vệ cho khu vực có diện tích <500 ha)	3/7	8,67
TL1.02.02	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại vừa (bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha)	3/7	15,50
2. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp			
TL1.02.03	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($B_{\text{đáy}} < 3$ m)	3/7	13,12
TL1.02.04	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5$ m)	3/7	20,90
TL1.02.05	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{\text{đáy}} < 3$ m)	3/7	18,00
TL1.02.06	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5$ m)	3/7	25,20
TL1.02.07	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($5\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 10$ m)	3/7	25,47

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
TL1.02.08	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($10m \leq B_{đáy} < 25m$)	3/7	30,47
TL1.02.09	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{đáy} \geq 25m$)	3/7	38,61
3. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu			
TL1.02.10	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu được kiên cố ($B_{đáy} < 3m$)	3/7	11,31
TL1.02.11	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($B_{đáy} < 3m$)	3/7	16,34
TL1.02.12	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($3m \leq B_{đáy} < 5m$)	3/7	22,30
TL1.02.13	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($5m \leq B_{đáy} < 10m$)	3/7	22,80
TL1.02.14	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($10m \leq B_{đáy} < 25m$)	3/7	27,28

3. Quản lý diện tích tưới tiêu

STT	Phân loại/ đối tượng	Đơn vị	Định mức áp dụng cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố
1.	Hợp đồng tưới tiêu <100ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,084
2.	Hợp đồng tưới tiêu từ 100ha - 300ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,028

STT	Phân loại/ đối tượng	Đơn vị	Định mức áp dụng cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố
3.	Hợp đồng tưới tiêu >300 ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,033

Ghi chú: Diện tích (ha) tại các hợp đồng tưới tiêu trên là diện tích tưới tiêu chủ động (tự chảy) cho lúa. Trường hợp tạo nguồn hoặc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu, ... thì quy đổi về diện tích tưới tiêu chủ động. Hệ số quy đổi diện tích được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG
MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHO CÔNG

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Chu kỳ bảo dưỡng công trình máy đóng mở

- Bảo dưỡng định kỳ: 02 lần/năm.
- Bảo dưỡng bổ sung: dầu nhờn 12 lần/năm; mỡ 4 lần/năm.

2. Định mức chi tiết cho mỗi lần bảo dưỡng máy đóng mở

Đơn vị tính: lần

Mã hiệu	Loại máy đóng mở	Vật tư tiêu hao	Đơn vị	Số lượng		
				Định kỳ	Bổ sung	Cả năm
TL2.01.01	V0, V1	Dầu nhờn	lít	0,25	0,02	0,74
		Dầu Diesel	lít	1,20		2,40
		Mỡ các loại	kg	0,50	0,03	1,12
		Giẻ lau	kg	1,50		3,0
TL2.01.02	V10	Dầu nhờn	lít	0,80	0,10	2,80
		Dầu Diesel	lít	2,75		5,50
		Mỡ các loại	kg	1,50	0,12	3,48
		Giẻ lau	kg	3,25		6,50
TL2.01.03	Tự động (BxH) = (1,4x2,5)m	Dầu nhờn	lít	0,45	0,05	1,50
		Dầu Diesel	lít	2,25		4,50
		Mỡ các loại	kg	1,00	0,08	2,32
		Giẻ lau	kg	2,25		4,50
TL2.01.04	Tự động (BxH) = (3,0x3,0)m	Dầu nhờn	lít	1,00	0,10	3,20
		Dầu Diesel	lít	3,00		6,00
		Mỡ các loại	kg	1,60	0,15	3,80
		Giẻ lau	kg	3,50		7,00

Mã hiệu	Loại máy đóng mở	Vật tư tiêu hao	Đơn vị	Số lượng		
				Định kỳ	Bổ sung	Cả năm
TL2.01.05	Tời quay tay	Dầu nhòn	lít	0,08	0,02	0,40
		Dầu Diezel	lít	2,50		5,00
		Mỡ các loại	kg	2,25	0,10	4,90
		Giẻ lau	kg	2,75		5,50

Ghi chú:

- Máy đóng mở cửa cống V0 có thông số cơ bản: Sức nâng $Q = 300-500\text{kg}$; Đường kính trục vít (từ P30 đến P36);
- Máy đóng mở cửa cống V1 có thông số cơ bản: Sức nâng $Q = 500-800\text{kg}$; Đường kính trục vít (từ P36 đến P45);
- Máy đóng mở cửa cống V10 (gồm: máy đóng mở kiểu vít V10, ổ khóa V10, Vít nâng V10) có sức nâng $Q = 10.000\text{kg}$.
- Cửa cống tự động (BxH) = (1,4x2,5)m có máy có lực đóng mở từ 3 đến 5 tấn (V3 đến V5); Cửa cống tự động (BxH) = (3,0x3,0)m có máy có lực đóng mở từ 6 đến 10 tấn (V6 đến V10);
- Tời quay tay áp dụng đối với máy đóng mở kiểu cáp có sức nâng từ 3 đến 5 tấn.

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi là: 4,02% nhân với tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Đơn vị tính: %

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Định mức
TL3.01.01	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.	%	4,02

Các khoản chi phí trong định mức chi phí quản lý doanh nghiệp được xây dựng theo kết cấu và nội dung của chi phí quản lý doanh nghiệp quy định tại Điều 19 Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 14 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 548/TTr-TP ngày 11 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 549/BC-TP ngày 12 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Cần Giờ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng Công an huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

DANH MỤC**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÃI BỎ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024

của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Cần Giờ)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung của văn bản	Ngày có hiệu lực	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định	18/2010/QĐ-UBND Ngày 21/12/2010	Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Cần Giờ	28/12/2010	Căn cứ pháp lý ban hành văn bản và nội dung văn bản không còn phù hợp với Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2158/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực viên chức
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4375/TTr-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính

được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có thứ tự A2.II.4 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công chức, viên chức, thẩm định vị trí việc làm và lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác thanh niên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIÊN CHỨC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan tương đương, của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức không giữ chức vụ quản lý	Không quy định thời gian cụ thể.	Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	Không	<ul style="list-style-type: none">- Luật Viên chức ngày 15/11/2010.- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019.- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.- Quyết định số 168/QĐ-BNV ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2165/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt phương án tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3422/TTr-SCT ngày 04 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 05 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương đã được tái cấu trúc theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Phan Văn Mãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

Stt	Tên thủ tục
Lĩnh vực xúc tiến thương mại	
1	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
2	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
3	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
4	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
5	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

QUY TRÌNH 01**Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 01 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép tổ chức xúc tiến thương mại thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc văn bản, tài liệu chứng minh về việc thành lập Văn phòng đại diện tại nước ngoài của tổ chức	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
3	Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương	01	- Nộp trực tiếp: bản sao - Nộp trực tuyến: bản sao điện tử
4	Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài	01	- Nộp trực tiếp: bản sao - Nộp trực tuyến: bản sao điện tử
5	Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt nam	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
6	Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 năm gần nhất	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
7	Văn bản bổ nhiệm và lý lịch của người đứng đầu, lý lịch của các nhân sự thuộc Văn phòng đại diện tại Việt Nam	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Lưu ý:			
1. Các thành phần hồ sơ số 2, 3, 4, 5, 6, 7 phải được dịch ra tiếng Việt (trừ số 5 và 6) và tất cả thành phần hồ sơ phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.			
2. Bản chính điện tử và bản sao điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương bản chính.			

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ THẨM ĐỊNH

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
Bộ phận Một cửa - Sở Công Thương, địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích hoặc qua Cổng dịch vụ công của Thành phố tại địa chỉ: https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03 Theo mục I	Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>hồ sơ theo BM 03.</p> <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thị	½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I	Phân công công chức thụ lý, giải quyết hồ sơ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		trường Thương nhân Nước ngoài			
B4	Thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết TTHC của hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	8 ½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Dự thảo kết quả	- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét hồ sơ, lập Tờ trình, dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét.
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	02 ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Tờ trình Kết quả hoặc văn bản từ chối	- Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, duyệt dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Giấy phép hoặc văn bản từ chối, nêu rõ lý do). - Trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B6	Phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Một cửa
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 01 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)
5	BM 04	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 01 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)
5	BM 04	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Quyết định số 469/QĐ-BCT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Mẫu số 01

**TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN
THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Địa điểm, ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài:.....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):.....

Thời hạn hoạt động của tổ chức (nếu có):

Điện thoại: Fax:

Email: Website:.....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (ghi đầy đủ tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam cụ thể như sau:

1. Tên Văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm):

Tên viết tắt (nếu có)

2. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

3. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (nêu cụ thể những hoạt động dự kiến sẽ tiến hành tại Việt Nam):

Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng:

4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện:

Họ và tên: Giới tính:

Quốc tịch:

Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam:

Số hộ chiếu/Căn cước công dân:

Do: cấp ngày tháng ... năm tại

5. Nhân sự của Văn phòng đại diện:.....

Tổng số lượng nhân sự (dự kiến):

Số lượng nhân sự có quốc tịch nước ngoài (dự kiến):

Số lượng nhân sự có quốc tịch Việt Nam (dự kiến):

6. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã được cấp trước đây (Trường hợp đã được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam trước đây, tổ chức điền thông tin dưới đây. Trường hợp cấp mới lần đầu thì ghi “đề nghị cấp mới lần đầu”):

- Số, ngày, thời hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp:

.....

- Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện đã được cấp Giấy phép thành lập:

.....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt

động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG
MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số:

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ...
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC
TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số:

<i>Cấp lần đầu:</i>	<i>ngày... tháng... năm...</i>
<i>(Sửa đổi lần thứ...</i>	<i>ngày... tháng... năm...</i>
<i>Gia hạn lần thứ...</i>	<i>ngày... tháng... năm...</i>
<i>Cấp lại lần thứ...</i>	<i>ngày... tháng... năm...)</i>

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của (tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Giấy phép thành lập của tổ chức)

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch:

Địa chỉ trụ sở chính:

Đại diện theo pháp luật:

Được thành lập Văn phòng đại diện tại (ghi rõ tên tỉnh/thành phố) theo nội dung cụ thể tại Giấy phép này.

Điều 2. Tên Văn phòng đại diện

Tên Văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm của Văn phòng đại diện theo đơn đề nghị):

Tên viết tắt (ghi theo đơn đề nghị; trường hợp không có ghi rõ “Không có”):

Điều 3. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện

(ghi đầy đủ theo đơn đề nghị)

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện

Họ và tên: Giới tính:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/Căn cước công dân:

Do: cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

Điều 5. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (ghi đầy đủ theo đơn đề nghị)

.....

Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày... tháng... năm... đến hết ngày... tháng... năm...

Điều 7. Giấy phép này được lập thành 02 bản gốc: 01 bản cấp cho (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài); 01 bản lưu tại Sở Công Thương tỉnh, thành phố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

QUY TRÌNH 02**Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 03 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
2	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	01	- Nộp trực tiếp: bản gốc - Nộp trực tuyến: bản sao điện tử
3	Văn bản, giấy tờ bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện mới của tổ chức xúc tiến thương mại được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
4	Giấy đăng ký thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản sao - Nộp trực tuyến: bản sao điện tử

Lưu ý: Bản chính điện tử và bản sao điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương bản chính.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ THẨM ĐỊNH

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
Bộ phận Một cửa - Sở Công Thương, địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc qua Cổng dịch vụ công của Thành phố tại địa chỉ: https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03 Theo mục I	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>trình.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Công Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu</p> <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <p>- Scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn</p>
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I	Phân công công chức thụ lý, giải quyết hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết TTHC của hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	5 ½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Dự thảo kết quả	<p>- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét hồ sơ, lập Tờ trình, dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét.</p>
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân	1 ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Tờ trình	- Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, duyệt dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Giấy phép kinh doanh hoặc văn bản từ chối, nêu rõ lý do).

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		Nước ngoài		Kết quả hoặc văn bản từ chối	- Trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B6	Phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Một cửa
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy phép Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài sửa đổi
5	BM 05	Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 03 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả

2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy phép Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài sửa đổi (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)
5	BM 05	Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 03 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được sửa đổi trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện hoặc thay đổi thông tin của người đứng đầu Văn phòng đại diện ghi trên Giấy phép;
- b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở;
- c) Thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện đã được cấp phép;
- d) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;
- đ) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài từ một nước sang một nước khác;
- e) Thay đổi hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ qui định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Điều 1 Khoản 1 Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 28/2018/NĐ-CP

- Quyết định số 469/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính về việc hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại VN.

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN
THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố...

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức).....

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch:

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Tên Văn phòng đại diện:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số: cấp ngày... tháng ... năm

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát

triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập số... ngày... tháng... năm... với các nội dung cụ thể sau:

Nội dung sửa đổi:

Lý do sửa đổi:

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

QUY TRÌNH 03**Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 04 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
2	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đang còn thời hạn hoạt động ít nhất 60 ngày (trong trường hợp cấp lại do thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác)	01	- Nộp trực tiếp: bản gốc - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
3	Tài liệu chứng minh đã thực hiện niên yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chuyển trụ sở của Văn phòng đại diện (trong trường hợp cấp lại do thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử

Lưu ý: Bản chính điện tử và bản sao điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương bản chính.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ THẨM ĐỊNH

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
Bộ phận Một cửa - Sở Công Thương, địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích hoặc qua Cổng dịch vụ công của Thành phố tại địa chỉ:	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	không

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn		

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03 Theo mục I	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Công Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu</p> <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <p>- Scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn</p>
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I	Phân công công chức thụ lý, giải quyết hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết TTHC của hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	5 ½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Dự thảo kết quả	<p>- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét hồ sơ, lập Tờ trình, dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét.</p>
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	1 ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Tờ trình Kết quả hoặc văn bản từ chối	<p>- Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, duyệt dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Giấy phép kinh doanh hoặc văn bản từ chối, nêu rõ lý do).</p> <p>- Trình Lãnh đạo Sở phê</p>

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					duyet kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B6	Phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Một cửa
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 04 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 04 - Phụ lục

		Nghị định 14/2024/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC:

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi có đủ các Điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Văn phòng đại diện;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài vẫn đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;

c) Không có hành vi vi phạm quy định tại điểm c Khoản 6 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

2. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cấp lại trong trường hợp sau:

a) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác. Chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến thay đổi địa điểm đặt trụ sở, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài hoặc Văn phòng đại diện phải gửi thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở đến các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện, phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Điều 1 Khoản 1 Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 28/2018/NĐ-CP

- Quyết định số 469/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính về việc hoạt động Văn phòng đại diện của ỏ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại VN.

Mẫu số 04

**TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN
THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố...

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):.....

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch:

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Tên Văn phòng đại diện:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số:

Do: cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập với lý do:

.....
Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện mới (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)¹

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

¹ Ghi địa điểm trong trường hợp thay đổi hoặc bỏ trống nếu không thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện.

QUY TRÌNH 04**Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 05 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
2	Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
3	Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
4	Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã cấp	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử

Lưu ý: Bản chính điện tử và bản sao điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương bản chính.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ THẨM ĐỊNH

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
Bộ phận Một cửa - Sở Công Thương, địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích hoặc qua Cổng dịch vụ công của Thành phố tại địa chỉ:	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	không

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn		

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03 Theo mục I	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức</p>

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <p>- Scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn</p>
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I	Phân công công chức thụ lý, giải quyết hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết TTHC của hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	5 ½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Dự thảo kết quả	<p>- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét hồ sơ, lập Tờ trình, dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét.</p>
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	1 ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Tờ trình Kết quả hoặc văn bản từ chối	<p>- Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, duyệt dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Giấy phép kinh doanh hoặc văn bản từ chối, nêu rõ lý do).</p> <p>- Trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.</p>
B6	Phê duyệt kết	Lãnh đạo Sở	2 ngày	Hồ sơ trình	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
	quả TTHC		làm việc		
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Một cửa
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 05 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 05 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP)

5	BM 05	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 02 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)
---	-------	---

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi có đủ các Điều kiện sau đây:

- a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Văn phòng đại diện;
- b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài vẫn đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;
- c) Không có hành vi vi phạm quy định tại điểm c Khoản 6 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Điều 29 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ qui định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương
- Quyết định số 469/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính về việc hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại VN.

Mẫu số 05

**TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN
THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố...

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):.....

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch:

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:.....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Tên Văn phòng đại diện:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số: cấp ngày... tháng năm

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số ../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018

của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn:

2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm:

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

QUY TRÌNH 05**Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo Mẫu số 07 Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử
2	Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.	01	- Nộp trực tiếp: bản chính - Nộp trực tuyến: bản chính điện tử

Lưu ý: Bản chính điện tử và bản sao điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương bản chính.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ THẨM ĐỊNH

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí thẩm định
Bộ phận Một cửa - Sở Công Thương, địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích hoặc qua Cổng dịch vụ công của Thành phố tại địa chỉ: https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn	22 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03 Theo mục I	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I	Phân công công chức thụ lý, giải quyết hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết TTHC của hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	16 ½ ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Dự thảo kết quả	- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét hồ sơ, lập Tờ trình, dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét.
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng Thị trường Thương nhân Nước ngoài	02 ngày làm việc	BM 01 Theo mục I Tờ trình Kết quả hoặc văn bản từ chối	- Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, duyệt dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Quyết định thu hồi hoặc văn bản từ chối, nêu rõ lý do). - Trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B6	Phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Một cửa

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo Mẫu số 07 Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP
5	BM 05	Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 08 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

Stt	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo Mẫu số 07 Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP
5	BM 05	Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (Mẫu số 08 - Phụ lục Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024)

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và được cơ quan

cấp Giấy phép chấp thuận;

b) Khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;

c) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không đề nghị gia hạn;

d) Hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà không được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận gia hạn;

đ) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP (được sửa đổi tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP).

2. Các trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện:

a) Không chính thức đi vào hoạt động trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép;

b) Ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy phép thành lập;

c) Không hoạt động đúng chức năng của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên;

d) Có bằng chứng cho thấy Văn phòng đại diện tổ chức thực hiện hoặc tham gia hoặc tài trợ cho các hoạt động gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội và trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam;

đ) Cơ quan cấp Giấy phép nhận được thông báo chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về việc vi phạm pháp luật về lao động của Việt Nam đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Văn phòng đại diện;

e) Cơ quan cấp Giấy phép nhận được thông báo chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thuộc danh sách bị áp dụng các biện pháp trừng phạt theo các Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.”.

V. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 Nghị định số

28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ qui định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Điều 1 Khoản 5 Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024.

- Quyết định số 469/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính về việc hoạt động Văn phòng đại diện của ô chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại VN.

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN
THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

ĐỀ NGHỊ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố...

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức).....

Tên viết tắt (nếu có):

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài:.....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:.....

Đại diện theo pháp luật (đại diện có thẩm quyền):

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị chấm dứt hoạt động của:

Văn phòng đại diện (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên trên Giấy phép thành lập):

Tên viết tắt (nếu có):

Giấy phép thành lập số: cấp ngày tháng năm

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):.....

Điện thoại: Fax:

Email:

Thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động: ngày tháng năm

Lý do chấm dứt hoạt động:

(Tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo (ghi rõ tên báo viết/báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam) trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) cam kết sẽ thanh toán xong các khoản nợ và hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổ chức, cá nhân liên quan tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

Mẫu số 08

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ...
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-SCT

Địa điểm, ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của:

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài:

Quốc tịch:

Địa chỉ trụ sở chính:

Tên Văn phòng đại diện:

Số Giấy phép thành lập: cấp ngày tháng năm....

Địa chỉ trụ sở chính:

Người đứng đầu Văn phòng đại diện:

Quốc tịch:

Hộ chiếu/Căn cước công dân:

Do cấp ngày tháng năm..... tại.....

Điều 2. Trong thời hạn ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (Tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) phải nộp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam cho Sở Công Thương.

Điều 3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được quy định tại khoản 10 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công Thương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...;
- Công an tỉnh, thành phố...;
- Cơ quan thống kê tỉnh, thành phố...;
- Cục thuế tỉnh, thành phố...;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trên toàn quốc;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2214/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024, số 10/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024).

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4868/TTr-STNMT-QLĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức công bố công khai danh mục các dự án chậm triển khai điều chỉnh hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Thủ Đức.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định 2214/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	LOẠI ĐẤT																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.156,95	325,43	359,20	392,40	379,89	1.020,54	1.297,00	667,79	331,48	205,68	418,94	528,08	98,88	1.183,41	982,80	1.261,90	2.450,74	1.205,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.971,69			5,00	4,21	206,26	276,67	36,41	78,66	0,90	14,96	43,13	3,35	245,04	295,21	680,95	1.193,58	157,34
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	727,23			3,77		103,59	248,92							52,55	35,88	93,92	151,02	15,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>129,15</i>													<i>40,96</i>			<i>83,03</i>	<i>2,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603,57			0,00		49,73	1,21	6,03	11,81	0,90	6,36	18,50		4,44	64,29	0,33	18,37	13,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.404,31			0,79	3,79	18,84	22,04	0,87	22,23		3,75	19,10	3,35	160,21	168,23	569,75	1.021,81	124,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc	RDD																		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14														0,30			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.626,03	105,53	73,69	104,01	70,57	331,67	203,42	117,58	57,76	44,83	114,85	67,61	27,82	207,71	135,42	114,77	97,61	320,04
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2.684,37	88,71	59,95	87,36	61,48	262,00	142,13	86,24	40,36	33,75	50,87	50,42	15,66	187,93	116,84	90,29	47,14	85,88
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	150,22			1,10	0,67	0,12	41,15		0,13	0,26	8,65	0,49		1,05	0,37	0,45	27,93	0,73
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	446,70	7,89	1,20		0,22	3,22	2,43	0,06	0,08	2,57	0,53	0,41	0,18	0,38	0,65	0,16	1,30	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	50,25		3,93	0,93	0,20	4,07	4,01	2,59	0,08	1,60	0,66	0,63	0,17	0,15	0,71	0,08	0,25	0,44
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	576,37	5,59	5,93	10,17	6,56	31,69	8,85	20,42	6,25	3,50	37,51	5,34	10,02	9,47	8,54	10,65	17,84	10,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	349,28		2,50		0,82	19,89	3,00	2,03			1,39	0,62		3,21	0,40		1,04	199,72
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	43,09	0,24	0,17	0,69	0,01	0,11	0,38	0,03	0,01		0,01		0,01	3,65	0,19	0,08		0,36
2.9.8	Đất công trình bưu	DBV	9,02							0,13			7,40			0,04	0,80	0,04	0,13	0,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	chính, viên thông																				
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,73										2,98	0,23				2,53			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26						0,30		0,09	0,07								0,17	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	117,96	3,09		3,00	0,40	8,55	0,47	2,12	2,30	1,74	1,77	6,50	1,11	0,19		2,44	0,43	3,95	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,63			0,24			0,01	0,29	3,93	8,43	1,23	2,64	2,68	0,27	1,15	6,21	5,62	0,90	18,16
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,66																		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,89																		
2.9.16	Đất chợ	DCH	22,86			0,50	0,18	1,39	0,41	0,03	0,02	0,11	0,45	0,29	0,38	0,50	0,71	1,32	0,65	0,51	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,31			0,05	0,24	0,18	0,08	0,11	0,12	0,06	0,41	0,13	0,05	0,02	0,77	0,20	0,15	0,08	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	458,06	63,91	133,22	41,37	7,54	45,83	20,72	18,15	4,89	5,07	0,93		0,39	18,35	24,02	0,24		5,81	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.515,02	45,57	30,46	152,61	206,60	317,65	198,87	235,76	170,00	124,89	133,81	120,23	56,29	472,09	317,92	156,71	318,11	286,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	2,73	0,29	0,43	0,18	1,18	6,94	3,56	0,22	0,88	0,48	0,58	0,25	0,38	0,68	0,26	0,66	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,69			1,09	0,11	2,96	6,00				0,54		0,32	1,95				0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,02			0,25	0,29	0,37	0,72	0,19	0,17	0,28	0,29	3,28		0,77	0,92	0,96	0,47	0,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.123,66	52,09	70,96	57,64	80,75	76,14	384,66	131,25	13,67	28,55	6,24	24,40	6,69	145,76	163,63	306,70	839,21	62,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	87,09	27,54	17,32	9,33	0,33	12,58												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,99						17,99											
3	Đất chưa sử dụng	CSD																		
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	768,55										125,89	247,84						295,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	(trong đó có khu đô thị mới)																			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	171,63	28,06	33,26	19,68	0,66	22,04	0,22		0,34	0,06				12,89	4,66		0,10	1,59
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.185,26	394,86	222,42	235,69	532,98	1.628,31	246,74	583,63	730,75	216,13	334,35	141,28	455,98	468,06	132,11	121,06	192,27	680,46
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	194,90	0,71	7,87		11,57	5,59	2,48	0,72	0,58				16,15	1,93	1,47	0,31		
2.2	Đất an ninh	CAN	90,51	0,24	9,23	0,56		5,16		0,92	0,50		0,72		2,57		7,24	2,59		21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.087,02	93,99	5,44											89,15				60,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,63	0,002	0,18	0,16	0,18	4,53	0,91	4,60	14,69	1,53	1,83	0,22	3,94	1,04	0,56	5,72	3,01	4,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	738,29	2,91	26,55	19,70	26,10	66,34	2,70	15,90	20,51	3,23	56,12	3,58	111,77	11,61	10,45	1,95	4,50	145,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14					0,84												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.626,03	191,75	66,76	56,83	141,04	699,30	63,44	133,08	163,28	64,94	106,33	71,97	107,85	119,06	35,81	48,31	69,39	292,01
	<i>Trong đó:</i>																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2.684,37	83,43	37,04	40,51	123,11	165,30	50,84	111,18	123,26	35,72	44,86	18,07	68,16	59,35	29,24	29,36	43,46	114,46
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	150,22	0,31	2,72	2,53		4,83	3,77	7,24	14,13	4,05	1,02	0,10	4,95	17,12	0,41	0,10	1,12	2,72
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	446,70	68,13	1,04	0,13	0,21	349,96		0,33		0,17	0,19	4,84		0,40				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	50,25	8,36	1,18	0,15	0,10	0,35	0,10	0,22	1,67	7,21	3,65	0,02	0,06	0,07	0,42	0,16	0,09	5,93
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	576,37	25,87	22,83	10,24	14,44	23,83	3,33	5,59	17,53	5,26	41,85	40,02	3,11	6,17	1,32	11,32	4,59	130,66
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	349,28		0,40	1,12	0,71	103,71		0,62	0,75		1,57	1,21			0,90	0,08	1,89	1,69
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	43,09		0,02	0,03			0,17	0,38	3,77	0,08		0,01	23,06	0,06	0,00	0,01	0,04	9,49
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,02	0,09	0,06		0,02	0,02		0,02					0,16				0,02	0,04
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,73																	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26			0,04	0,32			0,03	0,51	0,20								4,52
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	117,96	2,45	0,84	1,43		16,74	4,27	4,49	0,97	10,28	4,76	4,83	4,09	9,57	0,68	6,13	3,22	5,16
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang	NTD	152,63	2,62	0,26	0,56	1,73	32,78	0,90	2,15	0,45	1,97	6,82	2,87	1,37	25,54	2,52	0,73	3,38	14,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	lễ, nhà hóa táng																			
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,66							0,07			0,80							2,79
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,89	0,02				1,75					0,34		2,47	0,71			0,39	0,20
2.9.1 6	Đất chợ	DCH	22,86	0,46	0,37	0,07	0,39	0,04	0,06	0,74	0,25		0,46		0,41	0,07	0,32	0,42	11,18	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,31	0,19	0,62	0,17	0,29	0,70	0,43	0,20	0,81	0,30	0,15	0,19	0,25	0,34	0,08	0,05	0,34	0,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	458,06	0,15	4,59		15,85	12,19	0,10	4,38	17,74	0,21	3,90	0,39	0,98	1,24	0,37	1,53	2,59	1,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.515,02	96,92	98,82	151,94	308,54	494,42	150,00	337,98	407,47	125,22	162,13	63,18	151,18	234,91	75,23	56,96	105,36	150,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	0,49	2,15	0,40	0,16	0,88	0,84	0,61	0,77	0,17	0,37	1,44	0,14	1,19	0,29	3,17	0,31	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,69														0,23	0,47	0,97	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2024 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	rừng đặc dụng, rừng sản xuất)																			
6	Khu du lịch	KDL																		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.087,02	93,99	5,44											89,15				60,07
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	171,63	0,002	0,18	0,16	0,18	4,53	0,91	4,60	14,69	1,53	1,83	0,22	3,94	1,04	0,56	5,72	3,01	4,96
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,52			0,17		0,51		0,15	0,01						4,18	0,67		0,11
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,57			0,37	0,40	31,80	5,46	3,61	0,01	1,21	2,48	0,15	0,02	0,56	7,37	9,32		3,35
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03						0,03											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10				0,03		0,07											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,04						1,04											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10														0,02			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	17,37					0,16						0,21			0,13	0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	nông nghiệp																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,37			0,31	0,03	29,85	0,48	0,81	0,01	0,21	0,45	0,01		0,24	0,11	7,86		1,27
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	31,61			0,31	0,02	29,85	0,44	0,78	0,01	0,21								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,85															0,05		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08				0,01													
2.9.5	Đất xây	DGD	10,73						0,04				0,35				0,02	7,79		1,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,28											0,01						
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10																	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03																	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,13							0,03										
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà	NTD	0,44										0,05			0,24	0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	tang lễ, nhà hòa táng																			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,10										0,05				0,05			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60							0,02			0,52				0,01	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09					0,08												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,17			0,04	0,31	1,66	3,64	2,72		0,93	1,30	0,14	0,02	0,32	7,07	1,40		2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở	TSC	0,04						0,01								0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Cơ quan																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02					0,02												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12							0,06										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,32			0,02	0,01	0,03	0,19	0,002		0,07								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20				0,02													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,78					7,91	0,07	0,25	0,16	0,14	0,70		0,04	0,01			0,05	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,38					1,41												
	Đất trồng lúa (*)	LUA *	5,54				0,55		0,24			3,05								0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,16					0,69	0,04	0,20	0,07	0,11	0,70		0,04	0,01				0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,73					4,15		0,05	0,09	0,01								0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,52					1,66	0,03			0,03							0,002	
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,57	0,09	2,86		0,04	40,25	0,27	3,51	0,79	0,07	2,45		0,03	0,03			0,08	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03																	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,04																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10					0,08												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,37	0,01	1,62		0,01	11,90		3,21	0,04				0,03				0,001	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	sản																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,37		1,24			12,03	0,10	0,10	0,004		2,27							
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	31,61																	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,85					11,80												
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08					0,07												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,73		1,24			0,02												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở	DTT	2,28										2,27							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	thê dục - thê thao																			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10						0,10											
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03					0,03												
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,13							0,10										
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,44					0,11			0,004									
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở	DKH																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	Cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12								0,06									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,32																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	0,20										0,18							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Ghi chú: - (*): Diện tích pháp lý thể hiện trên GCN QSDĐ của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên GCN QSDĐ của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<i>là rừng tự nhiên</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,78			1,81		1,13		7,50	8,71			2,31		2,52	5,08	0,92	1,12	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	22,15													8,82	0,78	0,58	8,11	2,79
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,15													8,82	0,78	0,58	8,11	2,79
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/NTS																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang	PKO/OCT	94,23			0,51	0,05	0,03		58,52	0,97					2,90	4,75	0,22	5,82	1,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	đất ở																			
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	578,55	1,35	3,44	0,01	18,66	10,42	1,26	3,19	10,89	10,66	2,77		18,13	7,88	0,40		1,34	1,38
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	103,46				9,29	1,41												
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*/PNN</i>	<i>101,69</i>				<i>1,26</i>	<i>0,09</i>	<i>0,32</i>	<i>1,09</i>	<i>2,52</i>	<i>1,35</i>			<i>8,95</i>	<i>0,17</i>			<i>4,38</i>	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,60</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,41		3,40		1,43	0,69	0,72	2,04	9,08	9,42	2,54		12,07	6,39	0,40		0,66	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	313,90	1,35	0,04	0,01	7,94	4,41	0,45	1,15	1,81	1,21	0,23		5,51	1,49			0,68	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,78					3,91	0,09			0,03			0,55					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	22,15				0,89	0,18												
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,15				0,89	0,18												
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa	LUA/LMU																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	chuyển sang đất làm muối																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên dùng	PKO/OCT	94,23	1,24	2,56	2,53	2,30			0,32	0,49	0,36	2,07		0,12		4,09	0,36	0,14	2,71

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn thành phố Thủ Đức không còn đất chưa sử dụng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2215/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023; số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Xét báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5014/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 2949/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN 7

(Ban hành kèm theo Quyết định 2215/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.569,56	387,51	883,00	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,57	34,09	52,02	8,18	2,37	28,60	5,45	1,00	1,99	0,15	9,72
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,16	9,01	7,48	1,88	0,28	5,19			1,14		5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,34	22,24	41,92	6,15	2,01	19,18	2,30	1,00	0,85	0,15	4,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,08	2,84	2,62	0,15	0,08	4,24	3,15				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,99	353,43	830,98	420,82	746,39	133,80	99,92	98,55	83,94	447,19	210,99
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,39	10,97	0,48		0,94						
2.2	Đất an ninh	CAN	20,86	2,82		1,12						16,92	
2.3	Đất khu công nghiệp - Khu chế xuất	SKK-SKT	300,03				300,03						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,43	3,99	41,67	42,37	2,50	4,37	6,60	0,01	0,99	11,05	5,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172,05	3,99	78,65		71,89	2,72	4,75	7,51	0,37	1,49	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	733,46	59,83	76,84	158,67	105,36	35,08	32,92	21,88	19,76	174,15	48,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>khóa học công nghệ</i>												
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07							0,07			
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,35	0,77	0,16	0,60	0,14		0,08	0,45	0,16		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,06	0,18	0,15	0,07	0,12	0,03	0,10	0,02	0,17	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	154,09	7,15	75,28	14,49	1,77	7,55	0,14		0,17	39,75	7,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.032,31	162,09	160,48	147,99	80,54	71,20	48,42	52,35	54,06	137,41	117,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,95	3,41	0,24	8,03	0,68	0,25	0,71	0,50	0,17	0,40	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,40		0,06	1,96	0,07	0,18			0,01		0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,21	0,25	0,04		0,15		0,01	0,10		0,25	0,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	853,05	98,87	389,19	46,04	181,72	12,33	6,34	16,11	8,39	65,62	28,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,57		7,89		0,68						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	thương mại - dịch vụ												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT											
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP											
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*</i>											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Khu chế xuất	SKT											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40				0,40						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01					0,01					
	<i>Trong đó:</i>												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,01					0,01					
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL											
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y	DYT											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.16	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09					0,09					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46					0,43		0,03			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,85				0,85						
2.20	Đất có mặt nước	MNC											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>mước</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,06	2,33	0,49	0,002		0,06			0,01		0,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,43	0,880	0,43	0,03		0,03					0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13		0,13								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP											
	<i>Trong đó:</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,24	0,04	0,15		0,05						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 7 không còn diện tích đất chưa sử dụng./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng